

Số: 758/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ
và dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Xét Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị năm 2025; Văn bản số 2041/UBND-TH ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nội dung tại phụ lục 04 Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 222/BC-KTNS ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị năm 2025

1. Phê duyệt bổ sung nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới hạng mục công trình cho các cơ quan đơn vị gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tư pháp, Sở Y tế (chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo).

2. Phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm của các đơn vị gồm: Sở Tài chính, Sở Y tế (chi tiết tại Phụ lục số II kèm theo).

3. Phê duyệt điều chỉnh giảm nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm của Sở Tài chính (*chi tiết tại Phụ lục số III kèm theo*).

4. Phê duyệt bổ sung nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2025 (*chi tiết tại Phụ lục số IV kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Ba mươi hai nhất trí thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

PHỤ LỤC SỐ I
PHÊ DUYỆT BỔ SUNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 758/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục | Dự toán kinh phí (đồng) | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Thời gian thực hiện nhiệm vụ |
|------------|--------------------------|--|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Tổng số | | 50,508,758,000 | | |
| 1 | Tỉnh ủy | | 2,848,258,000 | | |
| 1.1 | Văn phòng Tỉnh ủy | | 1,506,250,000 | | |
| | | - Đầu tư cho thiết bị làm lưu động | 1,338,750,000 | | |
| | | Router cho xe truyền hình lưu động (gồm 1 nguồn chạy và 1 nguồn dự phòng) | 230,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bàn điều khiển cho Router loại dùng cho kỹ thuật viên (gồm 1 nguồn chạy và 1 nguồn dự phòng) | 63,700,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bàn điều khiển bộ định tuyến trên xe truyền hình lưu động dùng cho đạo diễn (gồm 1 nguồn chạy và 1 nguồn dự phòng) | 54,450,000 | NSNN | 2025 |
| | | Dây cáp quang loại 100 mét nối Patch với camera | 105,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Dây cáp quang loại 200 mét nối Patch với camera | 72,270,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bàn điều khiển bộ định tuyến trên xe truyền hình lưu động dùng cho đạo diễn (gồm 1 nguồn chạy và 1 nguồn dự phòng) | 54,450,000 | NSNN | 2025 |
| | | Thiết bị decoder (giải mã tín hiệu) Video | 259,700,000 | NSNN | 2025 |
| | | Thiết bị encoder (mã hoá tín hiệu) Video | 477,180,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bộ tạo xung đồng bộ | 22,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | - Đường truyền | 49,500,000 | | |
| | | Thuê đường truyền internet + wifi VNPT | 20,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Thuê đường truyền internet + wifi Viettel | 20,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Lắp đặt điện thoại cố định và đường truyền | 7,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Đường truyền metronet tốc độ 30M | 2,500,000 | NSNN | 2025 |
| | | - Máy tính, máy in | 118,000,000 | | |
| | | Thuê Máy tính để bàn cấu hình cao | 75,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Thuê Máy in | 6,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Thuê Tivi 75 inch | 6,000,000 | NSNN | 2025 |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục | Dự toán kinh phí (đồng) | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Thời gian thực hiện nhiệm vụ |
|------------|---|---|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | | Mua đầu đọc thẻ nhớ | 1,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Mua cáp SDI 200m+Jack | 30,000,000 | NSNN | 2025 |
| 1.2 | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | | 1,342,008,000 | | |
| | | Case máy tính để bàn | 1,162,252,800 | NSNN | 2025 |
| | | Màn hình máy tính | 179,755,200 | NSNN | 2025 |
| 2 | Sở Tư pháp | | 6,415,500,000 | | |
| a | Nhiệm vụ và dự toán mua sắm | | 450,000,000 | | |
| | | - Mua sắm tài sản, trang thiết bị | 450,000,000 | | |
| | | + Bộ bàn ghế làm việc | 125,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | + Tủ đựng tài liệu | 125,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | + Máy vi tính | 200,000,000 | NSNN | 2025 |
| b | Nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới hạng mục công trình | | 5,965,500,000 | | |
| | | - Cải tạo trụ sở làm việc và xây dựng các công trình phụ trợ của Sở Tư pháp | 5,965,500,000 | NSNN | 2025 |
| 3 | Sở Y tế | | 41,245,000,000 | | |
| 3.1 | Bệnh viện đa khoa Thái Bình | | 13,407,000,000 | | |
| | | <i>- Mua sắm thiết bị y tế</i> | 13,407,000,000 | | |
| | | Hệ thống ECMO | 3,150,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bộ dụng cụ phẫu thuật (Bộ phẫu thuật vi phẫu) | 542,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Hệ thống EP trong điều trị rối loạn nhịp tim | 5,000,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy khoan phá mảng xơ vữa trong lòng mạch | 1,515,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ (Hệ thống điều khiển đặt bóng đối xung động mạch chủ) | 3,200,000,000 | NSNN | 2025 |
| 3.2 | Bệnh viện Nhi Thái Bình | | 20,106,000,000 | | |
| | | <i>- Mua sắm thiết bị y tế</i> | 20,106,000,000 | | |
| | | Hệ thống ECMO | 3,850,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy hạ thân nhiệt | 2,146,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy lọc máu liên tục | 1,500,000,000 | NSNN | 2025 |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục | Dự toán kinh phí (đồng) | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Thời gian thực hiện nhiệm vụ |
|------------|------------------------------------|--|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | | Hệ thống sắc ký khối phổ (Hệ thống sàng lọc sơ sinh) | 3,850,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy siêu âm tổng quát (Máy siêu âm Doppler màu) | 4,200,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bộ dụng cụ phẫu thuật (Bộ dụng cụ phẫu thuật tim bạch và Bộ dụng cụ vi phẫu) | 1,800,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Máy gây mê | 2,760,000,000 | NSNN | 2025 |
| 3.3 | Bệnh viện Phụ sản Thái Bình | | 7,732,000,000 | | |
| | | <i>- Mua sắm thiết bị y tế</i> | <i>7,732,000,000</i> | | |
| | | Máy vi cắt lạnh | 1,160,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Hệ thống phẫu thuật nội soi | 4,800,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Bộ dụng cụ phẫu thuật | 1,300,000,000 | NSNN | 2025 |
| | | Dao mổ điện cao tần | 472,000,000 | NSNN | 2025 |

PHỤ LỤC SỐ II
PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 758/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh | | | Điều chỉnh thành | |
|------------|-----------------------------------|--|----------------------|-------------------------|--|-------------------------|
| | | Danh mục tài sản mua sắm | Số lượng đề xuất mua | Dự toán kinh phí (đồng) | Danh mục tài sản mua sắm | Dự toán kinh phí (đồng) |
| | Tổng số | | | 23,657,322,000 | Tổng số | 23,657,000,000 |
| 1 | Sở Tài chính | | | 315,000,000 | Sở Tài chính | 315,000,000 |
| | | - Mua sắm thiết bị thuộc hạ tầng CNTT ngành tài chính | 1 | 315,000,000 | - Mua sắm, sửa chữa thay thế thiết bị thuộc hạ tầng CNTT ngành tài chính | 315,000,000 |
| 2 | Sở Y tế | | | 23,342,322,000 | Sở Y tế | 23,342,000,000 |
| 2.1 | Bệnh viện y dược cổ truyền | | | 13,492,322,000 | Bệnh viện y dược cổ truyền | 13,492,000,000 |
| | | - Mua sắm thiết bị y tế | | 13,492,322,000 | - Mua sắm thiết bị y tế | 13,492,000,000 |
| | | + Máy điện xung điện phân | 6 | 690,000,000 | + Máy điện xung điện phân | 1,475,000,000 |
| | | + Máy xoa bóp | 14 | 1,439,662,000 | + Máy xoa bóp | 695,000,000 |
| | | + Máy tập thụ động CPM vận động khớp gối | 2 | 430,000,000 | + Máy từ trường toàn thân | 510,000,000 |
| | | + Máy tập thụ động khớp gối, khớp háng | 1 | 215,000,000 | + Máy siêu âm điều trị | 592,000,000 |
| | | + Máy siêu âm điều trị | 2 | 236,000,000 | + Máy điện xung đa năng trị liệu | 205,000,000 |
| | | + Máy điện xung đa năng trị liệu | 10 | 1,750,000,000 | + Máy điện châm không dùng kim | 295,000,000 |
| | | + Máy điện châm không dùng kim | 2 | 257,732,000 | + Máy điều trị bằng sóng xung kích | 450,000,000 |
| | | + Máy điều trị bằng sóng xung kích | 1 | 742,000,000 | + Máy kích thích tập nuốt | 430,000,000 |
| | | + Máy kích thích tập nuốt | 2 | 180,234,000 | + Máy điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục (bồn thủy trị liệu tứ chi) | 3,830,000,000 |
| | | + Máy điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục | 3 | 3,450,000,000 | + Máy điều trị giảm áp lực cột sống lưng cổ | 3,690,000,000 |
| | | + Máy từ trường toàn thân | 1 | 451,694,000 | + Máy siêu âm kết hợp nhiệt lạnh | 910,000,000 |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh | | | Điều chỉnh thành | |
|------------|----------------------------|--|----------------------|-------------------------|--|-------------------------|
| | | Danh mục tài sản mua sắm | Số lượng đề xuất mua | Dự toán kinh phí (đồng) | Danh mục tài sản mua sắm | Dự toán kinh phí (đồng) |
| | | + Máy điều trị giảm áp lực cột sống lưng cổ | 1 | 3,650,000,000 | + Chi phí tư vấn liên quan đến mua sắm | 410,000,000 |
| 2.2 | Bệnh viện Sản - Nhi | | | 9,850,000,000 | Bệnh viện Sản - Nhi | 9,850,000,000 |
| | | - Mua sắm thiết bị y tế | | 9,850,000,000 | - Mua sắm thiết bị y tế | 9,850,000,000 |
| | | + Máy phát tia plasma lạnh điều trị vết thương | 1 | 1,525,000,000 | Máy siêu âm tổng quát | 2,700,000,000 |
| | | + Bơm tiêm điện | 72 | 2,160,000,000 | Bơm tiêm điện | 2,376,000,000 |
| | | + Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng | 18 | 2,340,000,000 | Giường bệnh | 2,578,796,000 |
| | | + Giường bệnh | 170 | 3,825,000,000 | Máy theo dõi sản khoa | 1,900,000,000 |
| | | | | | Chi phí tư vấn, đấu thầu | 295,204,000 |

PHỤ LỤC SỐ III
PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH GIẢM NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 758/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh | | | Ghi chú |
|----------|---------------------|--|----------------------|-------------------------|--|
| | | Danh mục tài sản mua sắm | Số lượng đề xuất mua | Dự toán kinh phí (đồng) | |
| | Tổng số | | | 3,000,000,000 | |
| 1 | Sở Tài chính | | | 3,000,000,000 | |
| | | Nâng cấp mở rộng cơ sở dữ liệu giá | 1 | 3,000,000,000 | Đơn vị đề nghị điều chỉnh sang nhiệm vụ chi khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP |

PHỤ LỤC SỐ IV

PHÊ DUYỆT BỔ SUNG NHU CẦU, NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH HUNG YÊN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 758/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ | Dự toán kinh phí | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Trong đó | | Thời gian thực hiện nhiệm vụ | Ghi chú |
|----------|--|---|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| | | | | | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | |
| | Tổng số | | 448,180,000,000 | | 74,383,000,000 | 373,797,000,000 | | |
| I | Văn phòng UBND tỉnh | | 166,300,000,000 | | 29,650,000,000 | 136,650,000,000 | | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | | 127,450,000,000 | | 22,650,000,000 | 104,800,000,000 | | |
| | | Nâng cấp, mở rộng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC) | 90,000,000,000 | NSNN | 10,000,000,000 | 80,000,000,000 | 2025 | |
| | | Nâng cấp trang thiết bị cho cấp cơ sở để đảm bảo thực hiện việc hiện đại hóa hệ thống giao ban trực tuyến toàn tỉnh | 28,000,000,000 | NSNN | 8,000,000,000 | 20,000,000,000 | 2025 | |
| | | Thuê dịch vụ vận hành hệ thống phòng họp không giấy tờ tỉnh Hưng Yên | 350,000,000 | NSNN | 350,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Nâng cấp hệ thống mạng lõi tại Trụ sở tòa nhà Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh | 4,800,000,000 | NSNN | 0 | 4,800,000,000 | 2025 | |
| | | Triển khai phần mềm Văn phòng số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành tại UBND tỉnh | 4,300,000,000 | NSNN | 4,300,000,000 | 0 | 2025 | |
| 2 | Trung tâm phục vụ hành chính công | | 36,850,000,000 | | 5,000,000,000 | 31,850,000,000 | | |
| | | Triển khai mô hình KIOSK thông minh tại Trung tâm phục vụ hành chính công | 15,000,000,000 | NSNN | 5,000,000,000 | 10,000,000,000 | 2025 | |
| | | Trang thiết bị, đường truyền phục vụ hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công cấp cơ sở | 16,250,000,000 | NSNN | 0 | 16,250,000,000 | 2025 | |
| | | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin hiện đại hóa trung tâm phục vụ hành chính công | 5,600,000,000 | NSNN | 0 | 5,600,000,000 | | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ | Dự toán kinh phí | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Trong đó | | Thời gian thực hiện nhiệm vụ | Ghi chú |
|------------|--|--|------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| | | | | | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | |
| 3 | Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh | Thuê dịch vụ vận hành, mở rộng cổng thông tin điện tử đến 104 Ủy ban nhân dân xã, phường | 2,000,000,000 | NSNN | 2,000,000,000 | 0 | 2025 | |
| II | Sở Giáo dục và Đào tạo | | 161,710,000,000 | NSNN | 9,710,000,000 | 152,000,000,000 | 2025 | |
| | | Mô hình thi trực tuyến tập trung qua nền tảng công nghệ xác thực thẻ CCCD gắn chip điện tử (đối tượng giáo dục nghề nghiệp) | 1,710,000,000 | NSNN | 1,710,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Triển khai số hóa Học bạ số, chứng chỉ, văn bằng | 8,000,000,000 | NSNN | 8,000,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Biên soạn, triển khai các tài liệu, bài giảng cho từng chương trình phổ cập đa dạng về thể loại (văn bản, hình ảnh, âm thanh, video, bài trình chiếu), ngắn gọn, dễ hiểu, dễ thực hiện | 152,000,000,000 | NSNN | 0 | 152,000,000,000 | | |
| III | Sở Nội vụ | | 42,999,000,000 | | 6,000,000,000 | 36,999,000,000 | | |
| | | Mua sắm trang thiết bị phục vụ số hóa tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử và số hóa tài liệu lưu trữ cấp huyện | 42,999,000,000 | NSNN | 6,000,000,000 | 36,999,000,000 | 2025 | |
| IV | Sở Tư pháp | | 20,500,000,000 | | 0 | 20,500,000,000 | | |
| | | Xây dựng Phần mềm cơ sở dữ liệu về Hòa giải ở cơ sở và áp dụng AI trong tra cứu và tư vấn hóa giải ở cơ sở | 12,500,000,000 | NSNN | 0 | 12,500,000,000 | 2025 | |
| | | Nâng cấp, mở rộng phần mềm Cơ sở dữ liệu công chứng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | 4,000,000,000 | NSNN | 0 | 4,000,000,000 | 2025 | |
| | | Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu vi bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | 4,000,000,000 | NSNN | 0 | 4,000,000,000 | 2025 | |
| V | Sở Khoa học và Công nghệ | | 9,800,000,000 | | 4,000,000,000 | 5,800,000,000 | | |
| | | Dịch vụ thuê Kho dữ liệu dùng chung và công dữ liệu mở tỉnh Hưng Yên | 5,100,000,000 | NSNN | 2,000,000,000 | 3,100,000,000 | 2025 | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ | Dự toán kinh phí | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Trong đó | | Thời gian thực hiện nhiệm vụ | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|--|
| | | | | | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | |
| | | Triển khai trợ lý ảo cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân | 4,700,000,000 | NSNN | 2,000,000,000 | 2,700,000,000 | 2025 | |
| VI | Sở Nông nghiệp và Môi trường | | 5,000,000,000 | | 5,000,000,000 | 0 | | |
| | Văn phòng Đăng ký đất đai Hưng Yên | Số hóa làm sạch dữ liệu địa chính và triển khai các phương án khai thác sử dụng số hóa dữ liệu địa chính để cắt giảm thủ tục hành chính liên quan | 5,000,000,000 | NSNN | 5,000,000,000 | 0 | 2025 | |
| VII | Sở Công thương | | 16,684,000,000 | | 4,000,000,000 | 12,684,000,000 | | |
| | | Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh | 16,684,000,000 | NSNN | 4,000,000,000 | 12,684,000,000 | 2025 | Tại cuộc họp UBND ngày 11/9/2025 đã giao Sở Công thương chủ trì, phối hợp với BQL KKT và các KCN, BQL các KCN tỉnh thực hiện |
| VIII | Sở Y tế | | 11,000,000,000 | | 7,000,000,000 | 4,000,000,000 | | |
| | | Triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh | 4,000,000,000 | NSNN | 0 | 4,000,000,000 | 2025 | |
| | | Triển khai Bệnh án điện tử tại các bệnh viện | 7,000,000,000 | NSNN | 7,000,000,000 | 0 | 2025 | |
| IX | Công an tỉnh | | 14,187,000,000 | | 9,023,000,000 | 5,164,000,000 | | |
| | | Nâng cấp trung tâm giám sát an ninh không gian mạng SOC của tỉnh (Thuê dịch vụ) | 5,000,000,000 | NSNN | 5,000,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Triển khai phần mềm quản lý lưu trữ ASM tại 100% cơ sở lưu trữ | 263,000,000 | NSNN | 263,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Triển khai tích hợp các hệ thống camera giám sát với Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh và kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư | 1,250,000,000 | NSNN | 1,250,000,000 | 0 | 2025 | |
| | | Làm sạch dữ liệu án tích, căn cước căn phạm, cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID | 2,510,000,000 | NSNN | 2,510,000,000 | 0 | 2025 | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Danh mục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ | Dự toán kinh phí | Nguồn (NSNN, nguồn khác...) | Trong đó | | Thời gian thực hiện nhiệm vụ | Ghi chú |
|-----|---------------------|---|------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|---------|
| | | | | | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | |
| | | Định danh tổ chức, doanh nghiệp và kinh tế hộ gia đình | 2,664,000,000 | NSNN | 0 | 2,664,000,000 | 2025 | |
| | | Lắp đặt mạng máy tính bảo mật tới các đơn vị ngoài trụ sở Công an tỉnh | 2,500,000,000 | NSNN | | 2,500,000,000 | 2025 | |